

Bản án số: 19/2024/HNGĐ-ST

Ngày 22 tháng 5 năm 2024

V/v "Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung"

## NHÂN DANH

### NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN SƠN TRÀ, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

#### ***-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Thị Thúy Hằng

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Văn Đích

Bà Dương Thị Bình

***-Thư ký phiên tòa:*** Bà Trương Ngọc Thảo Nguyên - Thư ký Tòa án nhân dân quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng.

***-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng:*** Bà Trần Thị Hương Thu - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 22 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 50/2024/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 3 năm 2024 về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 50/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 5 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số: 60/2024/QĐST-HNGĐ ngày 17 tháng 5 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Trần Thị N**, sinh năm 1988.  
Địa chỉ: 15 đường N, phường N, quận S, thành phố Đà Nẵng. (Có mặt)
- *Bị đơn:* Ông **Đỗ Trọng T**, sinh năm 1988.  
Địa chỉ: Tổ 87, phường A, quận S, thành phố Đà Nẵng. (Vắng mặt)

#### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

- Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị N trình bày:

Về hôn nhân: Bà Trần Thị N và ông Đỗ Trọng T kết hôn vào năm 2011. Hôn nhân tự nguyện có thời gian tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường A, quận S, thành phố Đà Nẵng.

Sau khi kết hôn, vợ chồng sống chung tại nhà cha mẹ chồng. Vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bà N không còn tin tưởng ông L về mặt tình cảm, ông L có hành vi bạo lực gia đình. Vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau. Mâu thuẫn được hai bên gia đình và chính quyền địa phương hòa giải nhiều lần nhưng không có kết quả. Vợ chồng ly thân từ năm 2022 đến nay không ai quan tâm chăm sóc nhau trong cuộc sống. Nay bà xác định vợ chồng không còn yêu thương nhau nữa, yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông L.

Về con chung: Bà Trần Thị N xác định vợ chồng có 03 con chung là Đỗ Trần T, sinh ngày 29/3/2012, Đỗ Trọng Việt H, sinh ngày 30/12/2014 và Đỗ Trần Hồng D, sinh ngày 29/10/2020. Trước đây, trong quá trình giải quyết vụ án, bà N yêu cầu được nuôi 02 con chung, giao cho ông L nuôi 01 con chung, tuy nhiên nay bà thay đổi yêu cầu được nuôi cả 03 con chung, yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi mỗi con mỗi tháng 1.000.000 đồng, cả 03 con mỗi tháng 3.000.000 đồng.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà Trần Thị N xác định bà và ông Đỗ Trọng T không có tài sản chung và nợ chung.

- Bị đơn ông Đỗ Trọng T đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng và triệu tập hợp lệ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự, tuy nhiên ông vắng mặt, không có ý kiến.

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã tuân theo đúng pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử.

Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Thư ký đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình được quy định tại khoản 5 Điều 51 Bộ luật tố tụng dân sự.

Từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến thời điểm mở phiên tòa, người tham gia tố tụng là nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng, bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt đã không chấp hành các quy định của pháp luật.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84, 116, 117, 118 Luật Hôn nhân và gia đình.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị N đối với ông Đỗ Trọng T. Về hôn nhân: Cho bà Trần Thị N được ly hôn với ông Đỗ Trọng T. Về con chung: Giao 03 con chung Đỗ Trọng T, sinh ngày 29/3/2012, Đỗ Trọng V, sinh ngày 30/12/2014 và Đỗ Trọng Hồng D, sinh ngày 29/10/2020 cho bà Trần Thị N trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con chung thành niên, ông Đỗ Trọng T cấp dưỡng nuôi mỗi con chung mỗi tháng 1.000.000 đồng, cả 03 con chung là 3.000.000 đồng/01 tháng. Về tài sản chung và nợ chung: Bà Trần Thị N xác định không có tài sản chung và nợ chung, đối với ông Đỗ Trọng T vắng mặt không có ý kiến về tài sản và nợ chung nên không đề cập giải quyết.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Sau khi đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm. Sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc “*Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung*” là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2]. Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Bị đơn ông Đỗ Trọng T cư trú tại quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3]. Bị đơn ông Đỗ Trọng T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa không có lý do nên Hội đồng xét xử vắng bị đơn theo quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung vụ án:

[2.1]. Về hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa bà Trần Thị N và ông Đỗ Trọng T xác lập trên cơ sở tự nguyện, đủ điều kiện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước thẩm quyền là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Bà Trần Thị N xác định trong quá trình chung sống giữa vợ chồng ông bà có phát sinh mâu thuẫn, bà N không còn tin tưởng ông L về mặt tình cảm, ông L có hành vi bạo lực gia đình, vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau. Ông bà đã sống ly

thân thời gian 02 năm, không còn quan tâm lẫn nhau. Đối với ông Đỗ Trọng T vắng mặt, không có ý kiến.

Hội đồng xét xử thấy rằng giữa các bên đương sự có nhiều mâu thuẫn trầm trọng như bà N không còn tin tưởng ông L về mặt tình cảm, ông L còn có hành vi bạo lực gia đình, vợ chồng cãi vã nhau dẫn đến việc các bên lựa chọn sống ly thân. Việc bị đơn ông Đỗ Trọng T không đến tham gia hòa giải, không tham gia phiên tòa cho thấy ông không còn muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng, đời sống chung giữa hai người đã không còn tồn tại, mục đích hôn nhân không đạt được. Xét yêu cầu ly hôn của bà Trần Thị N phù hợp với quy định tại Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà Trần Thị N được ly hôn với ông Đỗ Trọng T.

[2.2]. Về con chung: Bà Trần Thị N xác định vợ chồng bà có 03 con chung chưa thành niên. Ly hôn, bà N yêu cầu được nuôi cả 03 con chung.

Hội đồng xét xử xét thấy: bà N có công việc làm có thu nhập đủ điều kiện kinh tế để nuôi dưỡng con chung, các con chung hiện nay chủ yếu do bà N chăm sóc, việc ông L không đến Tòa án cung cấp lời khai nên không có cơ sở xem xét điều kiện khả năng nuôi con của ông L, do đó căn cứ vào Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà N, giao 03 con chung cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các con chung lần lượt thành niên.

[2.3]. Về cấp dưỡng nuôi con: bà N yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi 03 con chung mỗi tháng 3.000.000 đồng. Đối với ông L vắng mặt không có ý kiến. Xét thấy yêu cầu cấp dưỡng của bà N là nhằm đảm bảo quyền lợi của con chung, phù hợp với tình hình thực tế nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.4]. Về tài sản chung và nợ chung: Bà Trần Thị N xác định vợ chồng bà không có tài sản chung và nợ chung. Đối với ông Đỗ Trọng T vắng mặt không có ý kiến, do đó Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[3]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án thì bà Trần Thị N phải chịu án phí tranh chấp hôn nhân và gia đình 300.000 đồng, ông L phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con 300.000 đồng.

[4]. Về quyền kháng cáo: Căn cứ vào Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa

được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

[5]. Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên cần chấp nhận.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 116, Điều 117, Điều 118 Luật Hôn nhân gia đình; Điểm a khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 266, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc “*Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung*” của bà Trần Thị N đối với ông Đỗ Trọng T.

1. Về hôn nhân: Bà Trần Thị N được ly hôn với ông Đỗ Trọng T (Giấy chứng nhận kết hôn số 137 do Ủy ban nhân dân phường A, quận S, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 26/7/2011 không còn giá trị pháp lý).

2. Về con chung: Giao 03 con chung là Đỗ Trần T, sinh ngày 29/3/2012, Đỗ Trọng Việt H, sinh ngày 30/12/2014 và Đỗ Trần Hồng D, sinh ngày 29/10/2020 cho bà Trần Thị N trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các con chung lần lượt thành niên.

Ông Đỗ Trọng T cấp dưỡng nuôi mỗi con chung mỗi tháng 1.000.000đ (Một triệu đồng), cả 03 con chung mỗi tháng 3.000.000đ (Ba triệu đồng), thời gian cấp dưỡng bắt đầu từ tháng 5 năm 2024 cho đến khi các con chung lần lượt thành niên.

Sau khi ly hôn, cha mẹ vẫn có quyền và nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung theo quy định của pháp luật. Khi cần thiết vì lợi ích của con chung, các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, cấp dưỡng nuôi con.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Trần Thị N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm bà Trần Thị N đã nộp theo biên lai thu số: 0001911 ngày 25 tháng 3 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận S, thành phố Đà Nẵng.

Ông Đỗ Trọng T phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng)

4. Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân quận Sơn Trà;
- Chi cục THADS quận Sơn Trà;
- UBND phường An Hải Bắc,  
quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Thị Thúy Hằng**